

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 55, 57, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 337/2020/HNST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Phạm Đ, sinh năm 1984

- Bà Nguyễn V, sinh năm 1987

Cùng hộ khẩu thường trú: X.Y tầng Z Block E, chung cư K, phường M, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V tự nguyện tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh T (Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2013, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh T cấp ngày 06/02/2013).

Ngày 17/6/2020, ông Đ và bà V nộp Đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 công nhận việc thuận tình ly hôn.

Đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình chung sống giữa ông Đ và bà V đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, cả hai nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét tình cảm giữa ông Đ và bà V không có khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của ông Đ và bà V là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung:

Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V xác định có 01 người con chung là Phạm K (nam), sinh ngày 21/02/2014.

Các đương sự thỏa thuận sau khi ly hôn, bà V là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, ông Đ cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 (Năm triệu) đồng hàng tháng. Ông Đ và bà V tự giao nhận tiền cấp dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc thỏa thuận nuôi con giữa ông Đ và bà V là tự nguyện và phù hợp Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về lệ phí việc dân sự: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V phải chịu lệ phí theo quy định pháp luật lệ phí, án phí của Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2013, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh T cấp ngày 06/02/2013 không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V xác định có 01 người con chung là Phạm K (nam), sinh ngày 21/02/2014.

Các đương sự thỏa thuận sau khi ly hôn, bà Nguyễn V là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, ông Phạm Đ cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 (Năm triệu) đồng hàng tháng. Ông Đ và bà V tự giao nhận tiền cấp dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Đ có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V xác định không có.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Đ và bà Nguyễn V chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2018/XYZ ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy ông Đ và bà V đã đóng đủ tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM; (1)
- VKSND Quận 7; (2)
- Chi cục THADS Quận 7; (1)
- Sở Tư pháp Tp.HCM (1)
- Các đương sự; (2)
- UBND P.P, TP H, Tỉnh T; (1)
- Lưu: VT, HS. (Thúy) (3)

THẨM PHÁN

Nguyễn Hồng Thanh